

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

KIM NGỌC*

1. Đường lối chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Cách đây hơn 60 năm, ngay sau khi thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề xuất những định hướng rõ ràng cho đất nước về mở cửa và hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực. Trong bức thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc năm 1946, Người đã khẳng định: “Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực: Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình; Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng biển, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế; Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc”. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, trong đó có chiến tranh kéo dài và cục diện đối đầu hai cực trên thế giới, nước ta bị bao vây cấm vận nhiều năm, nên trong nhiều thập kỷ Việt Nam đã không triển khai một cách đầy đủ ý tưởng đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ những năm 1980 nước ta đã hội nhập quốc tế thông qua việc gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trong khuôn khổ liên kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Song, sự hội nhập này ít kết quả vì được thực hiện theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp.

Đại hội Đảng VI (12/1986) đã mở ra một giai đoạn mới đem lại một sinh lực mới cho nền kinh tế Việt Nam. Cùng với việc khẳng định đường lối cải cách

* PGS.TS. Tạp chí KHXH Việt Nam.

kinh tế trong nước, Việt Nam thực hiện đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại trên hai điểm: 1) Cởi mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng đối với công nghiệp hoá và phát triển đất nước; 2) Mở rộng đối tác quan hệ ra ngoài hệ thống XHCN và cho phép đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

Nhất quán tinh thần đổi mới của Đại hội VI, trên cơ sở tổng kết thành quả bước đầu của chuyển hướng chiến lược trong quan hệ đối ngoại, Đại hội VII (6/1991) Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra hệ thống các quan điểm mở cửa kinh tế khá toàn diện theo phương châm: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Cùng với việc mở rộng quan hệ song phương với các nước, chúng ta đã tích cực chủ động gắn kết nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới và khu vực thông qua việc tham gia vào các thể chế liên kết kinh tế, bao gồm: Thương mại, đầu tư tài chính, quyền sở hữu trí tuệ..., trên phạm vi toàn cầu và khu vực. Hội nhập đã trở thành một nội dung quan trọng của sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn mới. Cụ thể hoá đường lối nêu ra tại Đại hội VII, Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (khoá VII) đề ra 4 phương châm: 1) Bảo đảm lợi ích dân tộc trong đó kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; 2) Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá đa phương hóa quan hệ đối ngoại; 3) Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; 4) Ưu tiên hợp tác khu vực đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các nước.

Phát triển tinh thần sáng tạo, tích cực của Đại hội VII, Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mô hình tổng thể của kinh tế đối ngoại là “xây dựng nền kinh tế mở”, “thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới”. Điểm đáng chú ý của Đại hội VIII là ở tư tưởng chỉ đạo thực thi kinh tế mở theo nguyên tắc chung của thị trường thế giới. Đây là sự khẳng định mô hình mới trong triển khai quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta. Đồng thời Đại hội VIII cũng nhấn mạnh chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và trọng điểm trong kinh tế đối ngoại; khuyến khích hoạt động hội nhập các tổ chức và diễn đàn khu vực, quốc tế với bước đi thích hợp; khẳng định chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư của nước ngoài với các hình thức thích hợp...

Tiếp tục cụ thể hoá tư tưởng Đại hội VIII, Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (khoá VIII) đã đề ra những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể cho hoạt động kinh tế đối ngoại theo hướng: “Tích cực, chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường thế giới” thông qua các hoạt động: 1) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu, từ chính sách tự do xuất khẩu đến hỗ trợ tài chính, thành lập các khu mậu dịch tự do, khu chế xuất...; 2) Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài thông qua các hoạt động mở cửa thị trường trong nước, chính sách khuyến khích tài chính và cải thiện môi trường

đầu tư...; 3) Chủ động hội nhập vào các tổ chức khu vực và quốc tế thông qua công tác chuẩn bị về tiềm lực cạnh tranh, về thể chế pháp lý và con người...

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa tiếp tục khẳng định mô hình kinh tế mở, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Đại hội IX nhấn mạnh: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Đại hội đề ra nhiệm vụ cần: chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường. Tiếp tục chủ trương đổi mới, tăng cường chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quán triệt chủ trương được xác định tại Đại hội IX, ngày 27/11/2001, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã ký ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, chúng ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội X Đảng Cộng sản Việt đã khẳng định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”

Như vậy, sau 20 năm đổi mới, từ nhận thức đúng đắn tính tất yếu khách quan và những vấn đề của toàn cầu hóa, Đảng ta đã xác định rõ chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

2. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

2.1 Hội nhập đa phương

2.1.1 Quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB).

Trên thực tế, Việt Nam đã tiến hành đàm phán với IMF và WB từ những năm 1976, nhưng chỉ từ khi khôi phục lại quan hệ bình thường với các tổ chức này năm 1992 thì các hoạt động hợp tác mới thực sự đi vào chiều sâu. IMF và WB đã có những đóng góp và hỗ trợ tích cực vào công cuộc đổi mới và cải cách kinh tế, đặc biệt là công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Các dự án mà WB tài trợ cho Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực ưu tiên cao của Nhà nước như: nông nghiệp, thủy lợi, năng lượng, cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, giao thông, y tế, giáo dục, tài chính ngân hàng. Các dự án này đã đóng góp tích cực và có hiệu quả vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển các dịch vụ xã hội, tăng cường thể chế và phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và xóa đói giảm nghèo.

Đặc biệt, Chương trình tín dụng điều chỉnh cơ cấu (SAC I) và các Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC) I, II và III của WB đã tập trung vào những lĩnh vực cải cách trọng tâm của nền kinh tế bao gồm: cải cách ngân hàng; cải cách khu vực DN Nhà nước; cải cách chi tiêu công; cải cách thương mại và phát triển khu vực tư nhân. Chương trình PRSC II và III còn được mở rộng sang một số lĩnh vực khác như giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường. Ngoài ra hàng năm, Hội nghị tư vấn giữa các nhà tài trợ cho Việt Nam (CG) – do WB làm đồng chủ tọa - được tổ chức nhằm vận động các nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và điều phối viện trợ giữa các nhà tài trợ, góp phần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Sự thành công của hội nghị này được thể hiện với mức cam kết trung bình trên 2,5 tỷ USD hàng năm cho Việt Nam.

2.1.2 Tham gia tổ chức ASEAN(AFTA)

Tháng 7.1995 Việt Nam chính thức là thành viên của tổ chức này. Từ đó đến nay Việt Nam đã tham gia hợp tác kinh tế- kỹ thuật với các thành viên khác trong các lĩnh vực sau:

- Gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN(AFTA) với cam kết thực hiện chương trình giảm thuế quan chung. Thực hiện các cam kết theo Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN, Việt Nam đã loại bỏ hàng rào phi thuế quan, giảm thuế nhập khẩu. Đến năm 2006, có 10.283 dòng thuế chiếm 99,43% biểu thuế nhập khẩu ASEAN có thuế suất chỉ ở mức 0-5%.

- Tích cực tham gia hợp tác trên nhiều mặt như: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam gia nhập Phòng Công nghiệp và Thương mại ASEAN; tham gia tổ chức liên Quốc hội ASEAN, ký kết phê chuẩn hiệp ước phi hạt nhân hoá Đông Nam Á; tham gia các hiệp định về hợp tác và đầu tư, công nghệ, nông lâm nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông nội vùng ASEAN... Đặc biệt Việt Nam đã cùng các nước ASEAN khác ký hiệp định khung về thành lập khu vực đầu tư ASEAN (AIA) ngày 7.10.1998 nhằm tạo ra một khu vực đầu tư tự do trong nội bộ các nước ASEAN vào năm 2020. Theo hiệp định này đến năm 2010 Việt Nam phải mở cửa ngành nghề cho các quốc gia thành viên ASEAN hưởng quy chế đối xử quốc gia, sau đó mở cho các nước ngoài ASEAN. Việt Nam đã đưa ra kế hoạch hành động quốc gia và ký các nghị định thư cụ thể hoá hiệp định này.

- Đến 12/1996 Việt Nam đã ký hiệp định khung về dịch vụ. Sau khi ký hiệp định này, Việt Nam tiếp tục đàm phán mở cửa 7 lĩnh vực dịch vụ và các hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần, hiệp định về thúc đẩy bảo hộ đầu tư, hiệp định về hợp tác thương mại, về hàng không, về sử dụng cảng biển của nhau, những hiệp định khác về hợp tác văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật và an ninh... Các hiệp định này thể hiện sự hội nhập ngày càng lớn của Việt Nam vào thị trường chung các nước ASEAN.

2.1.3 Tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (APEC)

Ngày 14/11/1998, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế, APEC đã tuyên bố kết nạp Việt Nam, Nga và Pê-ru. Việc trở thành thành viên chính thức của APEC là một bước đi sâu hơn vào con đường hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, góp phần mở rộng kinh tế đối ngoại, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Từ khi gia nhập APEC Việt Nam đã tham gia vào các hoạt động sau: Cam kết sẽ mở rộng thị trường cho các nước thành viên APEC trước năm 2020; cam kết duy trì sự tăng trưởng và phát triển của khu vực và sự thịnh vượng chung cho nhân dân trong vùng; cam kết phát huy những tác động tích cực của việc tăng cường liên kết kinh tế, thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hoá, dịch vụ và công nghệ đối với khu vực và thế giới; cam kết phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở vì lợi ích của khu vực và các nền kinh tế khác.

Việt Nam cũng đã tích cực và chủ động đề xuất nhiều sáng kiến tại các Hội nghị và Diễn đàn khác nhau của APEC để tăng cường hợp tác trong APEC và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước thành viên phát triển hơn. Đến nay, sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động hợp tác của APEC ngày càng đa dạng, tích cực và có hiệu quả, tiếp tục phát huy vai trò và uy tín sau khi vừa tổ chức rất thành công Năm APEC 2006 và Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 14 tại Hà Nội

2.1.4. Tham gia Hội nghị thượng đỉnh Á- Âu (ASEM)

Tháng 3.1996, Việt Nam đã tham gia ASEM với tư cách là một trong những thành viên sáng lập. Từ khi tham gia vào tổ chức này đến nay, Việt Nam đã xây dựng kế hoạch hành động thuận lợi hoá thương mại (TFAP) trên các lĩnh vực thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hợp chuẩn, vệ sinh kiểm dịch, quyền sở hữu trí tuệ mua sắm chính phủ, thông tin thương mại. Việt Nam cũng đã đưa ra kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư (IPAP), thành lập trung tâm công nghệ môi trường Á- Âu; vận động xây dựng quỹ Á- Âu tài trợ cho hai sáng kiến của Việt Nam về bảo tồn di sản Đông- Tây y kết hợp; sử dụng quỹ tín thác tài trợ cho hai dự án tư vấn về xử lý nợ tồn đọng đánh giá khả năng tài chính của 10 ngân hàng cổ phần Việt Nam; Hợp tác các nhà doanh nghiệp Á- Âu.

2.1.5 Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Việt Nam chính thức nộp đơn gia nhập WTO vào ngày 4/1/1995. Sau 11 năm với 14 vòng đàm phán cam go, ngày 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO - Tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh ngay trước thềm Hội nghị APEC 14 mà Việt Nam được vinh dự là chủ nhà

2.2 Hội nhập song phương.

Cùng với các hoạt động đa phương, các hoạt động hợp tác song phương trong hội nhập kinh tế quốc tế cũng có tầm quan trọng đặc biệt và được triển khai đồng bộ:

2.2.1 Quan hệ Việt Nam- Trung Quốc

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc được bình thường hoá tháng 11/1991 và từ đó quan hệ kinh tế không ngừng được phát triển. Hai nước đã ký Hiệp định thương mại ngày 7/11/1991 và nhiều Hiệp định về khoa học kỹ thuật, đầu tư, du lịch, giải quyết vấn đề biên giới... Kim ngạch buôn bán với Trung Quốc từ khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao (1991) đến nay cũng tăng trưởng với tốc độ lớn. Hai nước đã ký được 19 hiệp định hợp tác kinh tế thương mại trong tổng số 30 hiệp định đã ký với các nước. Tính đến nay kim ngạch buôn bán của Việt Nam với Trung Quốc chiếm 10% tổng kim ngạch buôn bán quốc tế của Việt Nam. Hiện nay Trung Quốc là bạn hàng thứ 6 của Việt Nam và Việt Nam là bạn hàng thứ 29 của Trung Quốc.

2.2.2 Quan hệ Kinh tế Thương mại Việt Nam - Nhật Bản.

Năm 1973 Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Nhật Bản, nhưng đến nay Nhật Bản đã được coi là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Nếu như trước năm 1982, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản chỉ ở mức độ khiêm nhường và nhập siêu luôn nghiêng về phía Việt Nam, thì năm 1988 Việt Nam bắt đầu xuất siêu. Đầu những năm 1990, Nhật Bản đã vươn lên thành bạn hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, với mức tăng trưởng xuất khẩu hàng năm sang thị trường Nhật Bản đạt hơn 33%. Trong những năm đầu thế kỷ 21, kim ngạch thương mại Việt Nam – Nhật Bản gia tăng mạnh mẽ: Nếu như năm 2000, kim ngạch thương mại Việt Nam – Nhật Bản đạt 4,87 tỷ USD thì đến năm 2005 tăng lên là 8,4 tỷ USD, năm 2006 đạt mức cao kỷ lục 9,93 tỷ USD, tăng hơn 2 lần so với năm 2000. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 15-19%/năm. Nhật Bản hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, sau Mỹ và là thị trường lớn nhất trong quan hệ thương mại hai chiều.

Từ năm 1992 đến nay, Nhật Bản luôn là nước viện trợ phát triển chính thức lớn nhất cho Việt Nam. Khối lượng ODA tăng đều qua các năm kể cả trong những năm Nhật Bản gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế. Tổng số ODA Nhật Bản cam kết dành cho Việt Nam chiếm khoảng 40% (có năm lên tới 50%) tổng số vốn ODA mà cộng đồng tài trợ quốc tế hỗ trợ cho Việt Nam. Trong giai đoạn 2001-2005, ODA của Nhật Bản cho Việt Nam là 7,8 tỷ USD, chiếm 12% tổng vốn đầu tư. Tính chung, từ năm 1992 đến năm 2006, Nhật đã cung cấp ODA cho Việt Nam khoảng 10 tỉ USD, bao gồm cả phần chưa giải ngân. Trong đó, một phần nhỏ là khoản viện trợ không hoàn lại, chủ yếu dành cho các dự án trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Phần lớn còn lại là tiền Nhật cho Việt Nam vay để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, bưu chính - viễn thông, cơ sở phát điện... Các khoản vay này có lãi suất thấp hơn nhiều so với thị trường thương mại và thời gian vay rất dài, khoảng 30 năm. Các nhà đầu tư Nhật Bản đứng thứ ba về khối lượng đầu tư trong số các nước và vùng lãnh thổ

đầu tư vào Việt Nam và đứng đầu về tỷ lệ vốn thực hiện (70%). Trong những năm tới, ODA của Nhật Bản cho Việt Nam dự kiến sẽ tăng hơn nữa.

2.2.3 Quan hệ Việt Nam với Liên minh Châu Âu (EU)

Năm 1990, Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với EU ở cấp đại sứ. Năm 1992, Hiệp định dệt may được ký kết với EU, đây được xem như một thỏa thuận đầu tiên trong lĩnh vực kinh tế giữa Việt Nam với các nước phương Tây. Đến năm 1995, Việt Nam và EU ký hiệp định hợp tác giành cho nhau chế độ tối huệ quốc, cam kết mở cửa thị trường cho nhau đến mức tối đa có tính đến điều kiện đặc thù của mỗi bên và EU cam kết dành cho hàng hoá xuất xứ từ Việt Nam chế độ ưu đãi phổ cập. Kể từ đó đến nay quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và EU không ngừng phát triển. Năm 2005 là thời điểm đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU, với kim ngạch thương mại hai chiều đạt 8,1 tỷ USD, gấp 27 lần năm 1990 và 2 lần năm 2000. Năm 2006, con số này là hơn 10 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2005 và là mức tăng cao nhất trong vòng sáu năm qua. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 7 tỷ USD, gấp 2,5 lần năm 2000, nhập khẩu từ EU đạt 3 tỷ USD, gấp 2,4 lần so với năm 2000. Việt Nam chủ yếu xuất dầu thô, hàng dệt may, hàng nông sản, thủy sản, thủ công mỹ nghệ và nhập về hàng công nghiệp chế biến, máy móc thiết bị. EU đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 17% tổng kim ngạch thương mại và khoảng 22-24% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Trong lĩnh vực đầu tư, EU vẫn là nhà đầu tư đáng tin cậy nhất tại Việt Nam, chỉ đứng sau Nhật Bản. Hiện tại, Hội đồng châu Âu đã đưa Việt Nam vào danh sách các nước sẽ triển khai đàm phán Hiệp định đối tác và phát triển cùng với 6 nước ASEAN khác (Indônêxia, Malaixia, Singapo, Thái Lan, Philippin và Brunei).

2.2.4. Quan hệ thương mại với Mỹ

Sau khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao, từ năm 1995-1999 thương mại Việt Nam và Mỹ đã bắt đầu được thiết lập nhưng qui mô và chất lượng chưa cao. Kể từ khi hai nước ký Hiệp định thương mại song phương vào tháng 7/2000, kim ngạch thương mại Việt Nam - Mỹ gia tăng liên tục mạnh mẽ, bình quân 20-25%/năm: năm 2001 đạt 1,47 tỷ USD, năm 2002 đạt 2,88 tỷ USD, năm 2003 tăng vọt lên mức 5,1 tỷ USD, và lần đầu tiên Mỹ trở thành đối tác thương mại số 1 của Việt Nam, năm 2006 tăng lên mức kỷ lục 9,7 tỷ USD. Trong đó, Việt Nam đã xuất khẩu sang Mỹ đạt mức 8,6 tỷ USD, nhập khẩu từ Mỹ 1,1 tỷ USD. Trong 8 tháng đầu năm 2007, thâm hụt mậu dịch của Mỹ với Việt Nam đã tăng lên đến 6,4 tỷ USD và Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì số thặng dư thương mại rất lớn với Mỹ. Tính đến nay, 20 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều đã có mặt tại thị trường Mỹ, trong đó dẫn đầu là dệt may, thủy sản, giày dép, gỗ....

Ngoài các đối tác chủ lực kể trên, Việt Nam tiếp tục khai thác và giữ thị trường truyền thống ở Liên bang Nga, các nước SNG, các nước Đông Âu, Trung Cận Đông và tích cực xúc tiến mở rộng thị trường châu Phi, châu Mỹ La tinh.

Nhìn tổng thể, hoạt động hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã đóng góp rất to lớn vào phát triển kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống cho những người sản xuất hàng xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác lợi thế, hỗ trợ nhập khẩu thiết bị, máy móc, nguyên liệu cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3. Những thành tựu kinh tế của hội nhập kinh tế quốc tế

3.1. Mở rộng thị trường xuất khẩu:

Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra những thuận lợi mới cho xuất khẩu. Quan hệ bạn hàng được mở rộng. Do được hưởng những ưu đãi hơn về mặt thuế quan, các biện pháp phi thuế quan và các chế độ đãi ngộ tối huệ quốc, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu của Việt Nam xâm nhập thị trường thế giới.

Nếu như năm 1990, kim ngạch thương mại đạt 5,1 tỷ USD, thì tới năm 1996 khi tham gia AFTA được một năm, kim ngạch thương mại đã tăng hơn 3,6 lần, đạt 18,4 tỷ USD. Năm 1999, sau khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEM, APEC, kim ngạch thương mại đã tăng lên 23,1 tỷ USD, tăng 23,1% so với năm 1998 và tăng hơn 4,5 lần so với năm 1990. Năm 2006, kim ngạch thương mại tăng kỷ lục, hơn 16 lần so với năm 1990 (Bảng 1).

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các năm

Năm	Tổng XNK (Triệu USD)	XK (Triệu USD)	Tốc độ tăng (%)	NK (Triệu USD)	Tốc độ tăng (%)
1990	5.100,0	2.400,0		2.700,0	
1994	9.880,1	4.054,3	35,8	5.825,8	48,5
1995	13.604,3	5.448,9	34,4	8.155,4	40,0
1996	18.399,5	7.255,9	33,2	11.143,6	36,6
1997	20.773,0	9.185,0	26,6	11.592,3	4,0
1998	20.859,9	9.360,3	1,9	11.499,6	-0,8
1999	23.283,5	11.541,4	23,3	11.742,1	2,1
2000	30.119,2	14.482,7	25,5	15.636,5	33,2
2001	31.189,0	15.027,0	3,8	16.162,0	3,4
2002	36.438,8	16.705,8	11,2	19.733,0	21,8
2003	45.405,1	20.149,3	20,6	25.255,8	27,9
2004	58.453,8	26.485,0	31,4	31.968,8	26,6
2005	69.397,9	32.419,9	22,4	36.978,0	15,7
2006	84.015,0	39.605,0	22,1	44.410,0	20,1
7 tháng đầu năm 2007	59.000,0	26.800,0		32.200,0	

Nguồn: Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2006-2007. Thời báo kinh tế Việt Nam; Website Chính phủ

Cơ cấu hoạt động ngoại thương cũng có sự thay đổi theo hướng tích cực hơn. Năm 1991 Việt Nam mới có 4 nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may thì đến năm 2006 đã có thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: giày dép (5.555 triệu USD), cà phê (897 nghìn tấn), điện tử, máy tính (1.770 triệu USD), hạt điều (127 nghìn tấn), hạt tiêu (116 nghìn tấn), lạc (15 nghìn tấn), gỗ và sản phẩm gỗ (1.904 triệu USD), chè (105 nghìn tấn), than đá (29.793 nghìn tấn), cao su (697 nghìn tấn), rau quả (263 triệu USD)... Trong 7 tháng đầu năm 2007, Việt Nam đã có 7 nhóm hàng xuất khẩu vượt 1 tỷ USD: Dầu thô (4,43 tỷ USD); Dệt may (4,24 tỷ USD); Giày dép (2,36 tỷ USD); Thủy sản (1,98 tỷ USD); Cà phê (1,33 tỷ USD); Hàng điện tử và linh kiện máy tính điện tử (1,09 tỷ USD). Hiện nay Việt Nam có hơn 200 mặt hàng buôn bán trên thị trường thế giới. Mặt hàng nhập đã được điều chỉnh hướng vào các vật tư thiết bị thiết yếu như máy móc, xăng dầu, nguyên vật liệu ngành may, phân bón, thuốc trừ sâu... Do xuất khẩu tăng cao hơn nhập khẩu, nên tỷ lệ nhập siêu đã giảm mạnh: Năm 1994 tỷ lệ nhập siêu là 43,7%, năm 2003 giảm xuống còn 25,3%, năm 2004 là 20,7%, năm 2005 là 14% và năm 2006 là 12,1 %.

Từ chỗ 80% kim ngạch buôn bán được thực hiện với các nước XHCN trước đây, Việt Nam đã nhanh chóng mở rộng quan hệ với nhiều nước thuộc nhiều chế độ chính trị khác nhau theo nguyên tắc cùng có lợi và độc lập tự chủ. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó đã ký kết hiệp định thương mại với 91 quốc gia và vùng lãnh thổ theo chế độ đối xử tối huệ quốc và được các nước thành viên WTO quan tâm và đánh giá cao.

3.2 Tăng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Cho tới nay đã có hàng ngàn doanh nghiệp, bao gồm nhiều tập đoàn xuyên quốc gia lớn nhất thế giới từ hơn 77 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Điều này đã góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, phát triển lực lượng sản xuất và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Liên hợp quốc xếp Việt Nam là nền kinh tế hấp dẫn thứ 6 trên thế giới về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tính đến hết năm 2006, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đăng ký vào Việt Nam đạt 76,4 tỷ USD. Trong đó, riêng năm 2006, FDI vào Việt Nam đạt 10,2 tỷ USD – mức cao kỷ lục kể từ khi có luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đến nay. 7 tháng đầu năm 2007, FDI vào Việt Nam đạt gần 7,5 tỷ USD, tăng 49,7% so với cùng kỳ năm 2006. Trong đó, vốn đăng ký mới được cấp phép đạt 6,73 tỷ USD với 717 dự án, tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2006.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện chiếm hơn 30% vốn đầu tư xã hội, góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, bù đắp cho cán cân vãng lai, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Tỷ lệ đóng góp của đầu tư nước ngoài trong GDP tăng dần: năm 1992 đạt 2%, 1996 đạt 7,7%, 1997 đạt 8,6%, 1998 đạt 9% và đến nay đạt hơn 10%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực

kinh tế đầu tư nước ngoài đạt mức tăng trưởng cao. Doanh thu năm 2006 đạt khoảng 29,4 tỷ USD, tăng 31,3% so với năm 2005, trong đó, doanh thu xuất khẩu đạt 14,6 tỷ USD, tăng 31,2% so với năm 2005.

+ Về viện trợ phát triển chính thức (ODA)

Kể từ năm 1992 khi Việt Nam bình thường hoá quan hệ với WB, IMF, ADB tới nay, qua các Hội nghị tài trợ (CG), bắt đầu từ năm 1993, mức ODA cam kết cho Việt Nam tăng mạnh. Trong giai đoạn 1993-2005, tổng số vốn ODA các nhà tài trợ đã cam kết giành cho Việt Nam đạt 32,53 tỷ USD, trong đó có khoảng 15-20% là viện trợ không hoàn lại, phần lớn số còn lại là vốn cho vay ưu đãi. Đặc biệt trong giai đoạn 2001-2005, các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam nguồn vốn ODA khá lớn 14,9 tỷ USD. Năm 2007, ODA cho Việt Nam đạt 4,44 tỷ USD - mức cao kỷ lục kể từ năm 1992 đến nay.

Nguồn vốn ODA những năm qua không chỉ giúp Việt Nam đảm bảo được tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao mà còn giúp cải thiện đáng kể vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng các quốc gia và chỉ số phát triển con người của Liên hợp quốc. Nguồn vốn ODA đã giúp Việt Nam khôi phục, nâng cấp và xây mới hàng nghìn km đường quốc lộ và tỉnh lộ, hơn 10.000 km đường nông thôn và hàng trăm cây cầu lớn nhỏ. ODA cũng trở thành nguồn vốn chính thức cho việc cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng biển.

+ Giải quyết tốt bước đầu các khoản nợ nước ngoài:

Trong hơn thập kỷ qua, nhờ phát triển tốt các quan hệ song phương và đa phương, nên các khoản nợ nước ngoài cũ đã được giải quyết qua câu lạc bộ Paris, London, và đàm phán song phương, cắt giảm đáng kể gánh nặng nợ nần thời bao cấp để lại. Việc giải quyết tốt các khoản nợ nước ngoài đã góp phần ổn định cán cân thu chi ngân sách trong giai đoạn trước mắt, tập trung nguồn lực cho các chương trình phát triển kinh tế xã hội.

3.3. Tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ quản lý tiên tiến, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh.

+ Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang phát triển với tốc độ nhanh làm thay đổi bộ mặt kinh tế thế giới. Những năm hội nhập kinh tế quốc tế vừa qua đã tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận trực tiếp với trào lưu này, với sự ra đời của nhiều khu công nghiệp mới hiện đại như ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Hải Phòng; đầu tư nước ngoài trong thăm dò và khai thác dầu khí, đèn hình, linh kiện vi tính, sản xuất lắp ráp ô tô, thiết bị văn phòng, tổng đài điện thoại, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà, máy thu băng, đầu vi deo, nguyên liệu nhựa, vv... Nhiều công nghệ hiện đại dây chuyền sản xuất tiên tiến được áp dụng tạo ra bước phát triển mới trong các ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua các dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam cũng học tập, tiếp nhận các mô hình tổ chức sản xuất, phương thức quan hệ mới.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực cũng đã góp phần không nhỏ cho công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ ở tất cả các lĩnh vực. Một số đáng kể cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, cán bộ kinh doanh, cán bộ nghiên cứu khoa học đã được đào tạo cả trong nước và ngoài nước. Thông qua hội nhập, đội ngũ cán bộ hợp tác, đàm phán quốc tế của chúng ta cũng được đào tạo, trưởng thành lên một bước. Trình độ xử lý các vấn đề quốc tế, xây dựng luật pháp, chính sách đã được nâng cao thêm, công tác xây dựng luật pháp đã có bước tiến bộ rõ rệt.

3.4. Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, nhờ đó đã tạo được tư duy làm ăn mới thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh cơ hội, các doanh nghiệp phải đối đầu với thách thức. Nhưng thông qua sàng lọc gay gắt của cạnh tranh trên thị trường, có một số không nhỏ các doanh nghiệp bị đào thải, do hiệu quả kinh tế thấp nhưng một số lớn hơn đã có bước trưởng thành, mạnh lên tự khẳng định được mình. Những thử thách của thị trường trong quá trình hội nhập, tuy nghiệt ngã, nhưng cũng chứa đựng những yếu tố tích cực: Cả trong sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước, các doanh nghiệp từ trung ương cho tới địa phương cho tới nay, tuy tư tưởng bao cấp vẫn còn níu kéo, nhưng nhìn chung đã ý thức được sự cần thiết phải đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất để không ngừng mạnh lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển, và thực tế sức cạnh tranh của họ cũng đã được nâng lên đáng kể. Một tư duy mới, một nếp làm ăn mới lấy hiệu quả sản xuất và kinh doanh, một đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong GDP, đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng của nền kinh tế đang có xu hướng giảm dần và giảm tương đối nhanh. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GDP chung có xu hướng tăng lên (Bảng 2).

Bảng 2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành (% trong GDP)

Ngành	1986	1995	2005	2006
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	33,0	27,2	21,0	20,4
Công nghiệp - xây dựng	28,9	28,8	41,0	41,5
Dịch vụ	38,1	44,1	38,0	38,1

Nguồn: Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2006-2007. Thời báo kinh tế Việt Nam.

3.5. Đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo thêm công ăn việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

Với những đóng góp quan trọng của các hoạt động hội nhập kinh tế nói trên, nền kinh tế đã không ngừng tăng trưởng. Nếu như thời kỳ 1986-1990 tăng trưởng GDP của Việt Nam chỉ đạt bình quân 3,9%/năm, thì sau 5 năm 1991-1995, GDP

tăng bình quân 8,2%/năm. Thời kỳ 1996-2000, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, tăng trưởng GDP đạt bình quân 7%/năm; Tăng trưởng GDP thời kỳ 2001-2005 đạt mức tăng bình quân 7,5%/năm. Nếu tính theo năm, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm sau đều cao hơn năm trước: 4,7%/1989; 6,8%/2000; 6,9%/2001; 7,0%/2002; 7,8%/2004 và 8,4%/2005.

Kinh tế tăng trưởng cao, đời sống của các tầng lớp nhân dân không ngừng được cải thiện, số lao động được thu hút nhiều, nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nên tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã giảm dần, từ 5,3% năm 2005 xuống còn 4,4% năm 2006; tỷ lệ nghèo theo tiêu chuẩn mới giảm nhanh hơn so với mục tiêu, từ hơn 58% năm 1993 giảm xuống còn 19% năm 2006.

4. Giải pháp đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Hội nhập kinh tế đồng thời chính là quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong nước. Hai mục tiêu này không tách rời nhau mà gắn chặt với nhau, hội nhập là phương tiện để đạt tới nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa một cách hiệu quả hơn. Để thực hiện mục tiêu đó theo chúng tôi cần chuẩn bị và tiến hành tốt những công việc sau:

Thứ nhất, khẩn trương xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó các công việc về hoàn thiện môi trường chính sách pháp luật, chiến lược đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, cải cách nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước phải được thiết kế đồng bộ, khả thi, có lợi cho hội nhập một cách hiệu quả. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với Chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và Tầm nhìn đến năm 2020: Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương; Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương; củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới. Trong chỉ đạo triển khai thực hiện chiến lược hội nhập cần giữ vững lập trường lợi ích dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau để tránh bị động vào các yêu sách của các tổ chức quốc tế và nước ngoài mà làm tổn hại đến lợi ích của đất nước. Song cũng cần đấu tranh với tư tưởng và hành động bảo thủ, vin vào những lợi ích cục bộ, ngăn chặn để cản trở quá trình hội nhập chung.

Thứ hai, tích cực đổi mới thể chế kinh tế, rà soát lại các văn bản pháp quy, sửa đổi những sai lầm khuyết điểm đã thấy rõ trong hệ thống các văn bản pháp lý, hệ thống chính sách và cung cách điều hành của nhà nước, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật tương đối đủ về số lượng, đảm bảo tính đồng bộ,

nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, FII, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn ODA, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn, duy trì tỷ lệ vay nợ nước ngoài hợp lý, an toàn.

Thứ ba, nhanh chóng hoàn thiện môi trường thị trường trong nước, kiên quyết cắt bỏ bao cấp của nhà nước nhằm tạo điều kiện tập dượt cho các doanh nghiệp Việt Nam để khi mở cửa nền kinh tế, các doanh nghiệp của chúng ta có thể trụ được trước sự cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài. Đặc biệt nhanh chóng cho phép hình thành các thị trường hiện còn rất yếu ớt như thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường quyền sở hữu trí tuệ... Không những tạo điều kiện cho những thị trường này ra đời mà ngay từ đầu cần đưa chúng vào hoạt động theo thông lệ quốc tế.

Thứ tư, phát huy vai trò chủ thể và tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy nhanh cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tài chính ngân hàng để vừa giảm nhẹ gánh nặng bao cấp của nhà nước theo các cam kết đã ký vừa tạo ra chỗ dựa vững chắc để nhà nước kiểm soát vĩ mô nền kinh tế. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

Thứ năm, tuyên truyền sâu rộng về yêu cầu, nội dung lộ trình hội nhập cho từng người dân đồng thời giúp họ tìm phương thức ứng xử hợp lý nhất thông qua các hình thức thông tin đa dạng, thông qua các hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội và đặc biệt cắt bỏ kiên quyết những bao cấp và bảo hộ không thích đáng để tạo sức ép cho người dân chủ động chuẩn bị hội nhập.

Hội nhập là một quá trình khó khăn phức tạp đòi hỏi không chỉ tài năng của nhà nước, sự ủng hộ của nhân dân mà còn cả sức mạnh của một nước. Chỉ với sự chuẩn bị cẩn thận, khoa học nhất chúng ta mới mong thu được lợi ích từ chính quá trình hội nhập đó.

Tài liệu tham khảo

1. *Kinh tế thế giới những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20 và triển vọng những thập kỷ đầu thế kỷ 21*. PGS.TS Kim Ngọc. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
2. *Kinh tế thế giới 2003 - 2004: Đặc điểm và triển vọng*. PGS.TS Kim Ngọc chủ biên. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

3. *Những xu hướng phát triển chủ yếu hiện nay của nền kinh tế thế giới*. PGS.TS Nguyễn Xuân Thắng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
4. *Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*. Bộ Ngoại giao. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
5. *Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế ngày 27/11/2001*.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương, *Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết đại hội X của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
8. *Thế giới và Việt Nam*, Thời báo kinh tế Việt Nam, 2006.
9. *Tin kinh tế*. TTX Việt Nam, các số tháng 9 năm 2007.